

Số: 100 /CB-SXD

Lai Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG BỐ

Gía vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 01- 02 năm 2017

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Văn bản số 880/UBND-XD ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Trên cơ sở giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do các huyện, thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất tại địa phương do các tổ chức đăng ký, kê khai giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

(Có biểu phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo)

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố là mức tối đa đến công trình *(khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố theo địa giới hành chính)*, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống tại thời điểm tháng 01- 02/2017.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân sản xuất, đăng ký, kê khai giá là giá tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh kê khai giá bán tại trung tâm thành phố và các huyện, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và chi phí bốc xuống.

Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài khu vực thành phố, thị trấn các huyện (có yếu tố vận chuyển) thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Sở Xây dựng công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở kế hoạch & Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Nguyễn Thái Lực

PHỤ LỤC 01: GIÁ VLXD THÁNG 01- 02 NĂM 2017

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 100 /CB-SXD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

3	Công ty TNHH một thành viên Tiên Thành Lai Châu (Khảo sát thực tế)										
a	Xi măng các loại										
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30		đ/kg				1,450				
	Xi măng Bút Sơn PCB 30		đ/kg				1,450				
	Xi măng Bút Sơn PCB 40		đ/kg				1,500				
	Xi măng (vinaconi)Yên Bình PCB30		đ/kg				1,250				
	Xi măng (vinaconi)Yên Bình PCB40		đ/kg				1,400				
b	Thép hòa phát										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg				12,700				
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg				12,700				
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg				12,500				
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg				12,500				
	Đường kính thép Ø 14-25		đ/kg				12,400				
	Dây thép mềm 1 ly việt nam		đ/kg				18,000				
4	Thép các loại (cập nhật báo giá các huyện, thành phố)										
a	Thép hòa phát tháng 1										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg	13,500		12,500				14,000	
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg	13,500		12,500				14,000	
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg	13,500		12,500				14,100	
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg	13,500		12,500				14,050	

	Đường kính thép Ø 14-25		đ/kg	13,500		12,500				14,000	
	Dây thép mềm 1 ly việt nam		đ/kg	20,000		16,000				22,000	
b	Thép hòa phát tháng 2										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg			12,500				14,200	
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg			12,500				14,200	
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg			12,500				14,300	
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg			12,500				14,250	
	Đường kính thép Ø 14-25		đ/kg			12,500				14,200	
	Dây thép mềm 1 ly việt nam		đ/kg			15,000				22,000	
c	Thép tisco tháng 1										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg		13,500			13,000			15,500
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg		13,500			13,000			15,500
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg		13,700			13,000			16,000
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg		13,700			13,000			15,500
	Đường kính thép Ø 14-25		đ/kg		13,500			13,000			15,500
	Dây thép mềm 1 ly việt nam		đ/kg		20,000			22,000			25,000
d	Thép tisco tháng 2										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg		13,800			14,000			15,000
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg		13,800			14,000			15,000
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg		14,000			14,000			16,000
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg		14,000			14,000			15,500
	Đường kính thép Ø 14-25		đ/kg		13,800			14,000			15,500
	Dây thép mềm 1 ly việt		đ/kg		20,500			22,000			25,000

[illegible]

	Gạch PRIME										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	80,000		76,000	85,000	80,000		115,000	
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	79,000		78,000				120,000	
	Gạch 20 x 25 cm		đ/m2	78,000		77,000	85,000			120,000	
	Gạch Long Hầu										
	Gạch 40 x40cm		đ/m2			90,000	92,000	95,000			
	Gạch 25 x40cm		đ/m2			94,000	95,000				
8	Thiết bị điện các loại										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ		60,000		65,000		65,000	65,000	66,500
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ		50,000		55,000		50,000	55,000	61,500
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng		8,000		10,000		8,000	10,000	
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 1,5	20225210	đ/m				12,169				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 2,5	20225214	đ/m				19,295				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 3,0	20225215	đ/m				23,061				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 4,0	20225217	đ/m				29,830				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 6,0	20225221	đ/m				43,788				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 8,0	20225223	đ/m				58,176				
9	Gỗ các loại										
	Gỗ cốp pha		đ/m3	3,000,000	3,500,000		3,200,000	3,000,000	4,500,000	4,000,000	
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây		25,000				35,000	25,000	25,000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m		đ/cây		30,000				40,000	30,000	30,000

	Cây chống		đ/cây		40,000			40,000			
10	Các loại cửa										
	Giá các loại cửa dưới đây đã bao gồm chi phí SX, Vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa bao gồm các phụ kiện: khoá, ke góc, bản lề, chốt cửa và các phụ kiện khác...)										
a	Cửa gỗ nhóm III										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	950,000	1,000,000				900,000		
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	950,000	1,000,000				900,000		
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	920,000	900,000				940,000		
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	750,000	900,000				940,000		
b	Cửa gỗ nhóm IV										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	750,000	800,000						
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	750,000	800,000						
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	740,000	750,000						
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	740,000	750,000						
c	Khuôn cửa các loại										
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/m	450,000	500,000				400,000		
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/m	380,000	400,000				300,000		
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/m	400,000	400,000		600,000	500,000			
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/m	350,000	300,000		350,000	400,000			
11	Ống nước các loại										
a	Ống nước mạ kẽm Hoà Phát										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m			30,000	32,000				

	ĐK 20 Loại A1		đ/m			40,000	45,000				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m			56,000	55,000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m			70,000	70,000				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m			80,000	90,000				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m			108,000	122,000				
hj	Ống nhựa Tiền Phong u.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010)	dày - pn (áp suất) (mm-bar)									
	ống Class 0										
	Đường kính ngoài 21mm	1,20-10,0	đ/m	6,000	6,000		7,200				
	Đường kính ngoài 27mm	1,30-10,0	đ/m	8,000	8,000		9,200				
	Đường kính ngoài 34mm	1,30-8,0	đ/m	10,000	10,000		11,200				
	Đường kính ngoài 42mm	1,50-6,3	đ/m	15,000	15,000		15,900				
	Đường kính ngoài 48mm	1,60-6,3	đ/m	17,000	17,000		19,400				
	Đường kính ngoài 60mm	1,50-5,0	đ/m	22,000	22,000		25,800				
	Đường kính ngoài 75mm	1,90-5,0	đ/m	31,000	31,000		35,300				
	Đường kính ngoài 90mm	1,80-4,0	đ/m	37,000	37,000		42,200				
	Đường kính ngoài 110mm	2,20-4,0	đ/m	56,000	56,000		63,000				
	ống Class 1										
	Đường kính ngoài 21mm	1,50-12,5	đ/m		7,800		7,800				
	Đường kính ngoài 27mm	1,60-12,5	đ/m		10,800		10,800				

	Đường kính ngoài 34mm	1,70-10,0	đ/m		13,600		13,600				
	Đường kính ngoài 42mm	1,70-8,0	đ/m		18,600		18,600				
	Đường kính ngoài 48mm	1,90-8,0	đ/m		22,100		22,100				
	Đường kính ngoài 60mm	1,80-6,3	đ/m		31,400		31,400				
	Đường kính ngoài 75mm	2,20-6,3	đ/m		39,900		39,900				
	Đường kính ngoài 90mm	2,20-5,0	đ/m		49,300		49,300				
	Đường kính ngoài 110mm	2,70-5,0	đ/m		73,400		73,400				
c	Ống nhựa Tiền phong HDPE-PE80										
	ống nhựa Tiền phong HDPE-PE80 (PN6)										
	Đường kính 40mm, chiều dày 1,90mm		đ/m				18,300				
	Đường kính 50mm, chiều dày 2,40mm		đ/m				28,400				
	Đường kính 63mm, chiều dày 3,00mm		đ/m				43,900				
	Đường kính 75mm, chiều dày 3,50mm		đ/m				62,400				
	Đường kính 90mm, chiều dày 4,30mm		đ/m				100,400				
	Đường kính 110mm, chiều dày 5,30mm		đ/m				132,400				
	ống nhựa Tiền phong HDPE-PE80 (PN10)										
	Đường kính 25mm, chiều dày 1,90mm		đ/m				10,800				

	Đường kính 32mm, chiều dày 2,40mm		đ/m				17,300				
	Đường kính 40mm, chiều dày 3,00mm		đ/m				26,700				
	Đường kính 50mm, chiều dày 3,70mm		đ/m				41,100				
	Đường kính 63mm, chiều dày 4,70mm		đ/m				65,600				
	Đường kính 75mm, chiều dày 5,60mm		đ/m				93,800				
	Đường kính 90mm, chiều dày 6,70mm		đ/m				132,900				
	Đường kính 110mm, chiều dày 8,10mm		đ/m				200,800				
d	Ống nhựa Tiên phong PPR										
	ống nhựa Tiên phong PPR (PN10)										
	Đường kính ngoài 20mm, chiều dày 2,30mm		đ/m				22,300				
	Đường kính ngoài 25mm, chiều dày 2,80mm		đ/m				39,600				
	Đường kính ngoài 32mm, chiều dày 2,90mm		đ/m				51,500				
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dày 3,70mm		đ/m				69,000				
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dày 4,60mm		đ/m				101,200				
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dày		đ/m				161,000				

[illegible]

	ODIGITAL										
	Sơn nước kinh tế ngoài trời		đ/kg	57,295	57,354	57,454	57,200	57,307	57,468	57,538	57,675
	Sơn nước kinh tế trong nhà		đ/kg	46,295	46,354	46,454	46,200	46,307	46,468	46,538	46,675
	Sơn lót chống kiềm kinh tế		đ/kg	53,995	54,054	54,154	53,900	54,007	54,168	54,238	54,375
	Bột trét kinh tế Goldluck ngoài trời		đ/kg	7,300	7,359	7,459	7,205	7,312	7,473	7,543	7,680
	Bột trét kinh tế Goldtex trong nhà		đ/kg	6,640	6,699	6,799	6,545	6,652	6,813	6,883	7,020
	Hệ sơn nước cao cấp GOLDTEX ECODIGITAL										
	Sơn nước kinh tế ngoài trời		đ/kg	73,665	73,724	73,824	73,570	73,677	73,839	73,908	74,045
	Sơn nước kinh tế trong nhà		đ/kg	58,450	58,509	58,609	58,355	58,462	58,623	58,693	58,830
	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao		đ/kg	84,550	84,450	84,550	84,296	84,403	84,565	84,634	84,772
	Bột trét chất lượng cao Goldtex ngoài trời		đ/kg	7,740	7,799	7,899	7,645	7,752	7,913	7,983	8,120
	Bột trét chất lượng cao Goldtex trong nhà		đ/kg	7,190	7,249	7,349	7,095	7,202	7,363	7,433	7,570
	Hệ sơn nước cao cấp GOLDSUN ECODIGITAL										
	Sơn nước cao cấp ngoài trời		đ/kg	185,016	185,095	185,195	184,941	185,048	185,209	185,279	185,416
	Sơn nước cao cấp trong nhà		đ/kg	153,274	153,333	153,434	153,179	153,286	153,448	153,517	153,655
	Sơn lót chống kiềm cao cấp		đ/kg	125,882	12,594	126,041	125,787	125,894	126,056	126,125	126,262
	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời		đ/kg	10,476	10,476	10,577	10,322	10,429	10,591	10,660	10,798
	Bột trét cao cấp		đ/kg	9,714	9,774	9,874	9,620	9,726	9,888	9,957	10,095

	Goldsun trong nhà										
15	Công ty cổ phần xi măng Sông Thao, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ (Đăng ký kê khai thực hiện từ ngày 26/8/2016)										
	Xi măng Sông Thao										
	Xi măng PCB 30		đ/kg	1,290	1,300	1,310	1,300	1,330	1,430	1,410	1,560
	Xi măng PCB 40		đ/kg	1,350	1,360	1,370	1,360	1,390	1,490	1,470	1,620
	Xi măng PCB 30 rời		đ/kg				1,270				
	Xi măng PCB 40 rời		đ/kg				1,330				
16	Công ty cổ phần xi măng Lai Châu, xã San Thành, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu. (kê khai lại giá thực hiện từ ngày 21/9/2016)										
	Xi măng Lai Châu										
	Xi măng PCB 30		đ/kg	1,500	1,560	1,650	1,420	1,500	1,680	1,750	1,880
	Xi măng PCB 40		đ/kg	1,550	1,600	1,700	1,470	1,550	1,730	1,800	1,930

PHỤ LỤC 02: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI GIÁ				
<i>(Kèm theo công bố giá VLXD số: 100 /CB-SXD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)</i>				
TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU; MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
1	2	3	4	5
	Giá bán đã bao gồm thuế và chi phí bốc lên phương tiện bên mua theo đăng ký giá bán của đơn vị sản xuất			
1	Hợp tác xã sản xuất gạch không nung Tam Đường: Bản thống nhất, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu (thực hiện từ ngày 07/5/2015)			
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 210x100x65)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1,200
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 230x140x100)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1,700
2	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh: Nhà máy gạch không nung Lai Châu bản Lùng cù, xã Lán Nhi Thành, huyện Phong Thổ (thực hiện từ ngày 21/01/2016)			
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (hai lỗ thông tâm)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1,350
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (gạch đặc)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1,550
3	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bảo Dương: Nhà máy gạch không nung xã Cẩm Trung 4, huyện Than Uyên (thực hiện từ ngày 25/01/2017)			
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (hai lỗ thông tâm)	TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1,000
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (gạch đặc)	TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1,100
4	Công ty Cổ phần Huy Ngọc: Mỏ đá Mường Cang, xã Mường Cang, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu (thực hiện từ ngày 15/3/2016)			
	Gạch không nung	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	Viên	1,000
	Đá mặt	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	m3	100,000
	Đá 0,5 x 1		m3	180,000
	Đá 1 x 2		m3	200,000
	Đá 2 x 4		m3	190,000
	Đá 4 x 6		m3	160,000
	Đá hộc		m3	150,000

5	Hợp tác xã Phương Nhung: Mỏ đá Km354, xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu (cát tận thu từ xã Ngòi Bo và một số xã lân cận thuộc huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai vận chuyển về cơ sở sản xuất, chế biến tại trung tâm huyện Than Uyên) (thực hiện từ ngày 15/3/2016)			
	Cát đen (cát xây)	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	m3	360,000
	Cát bê tông (cát vàng)		m3	380,000
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	m3	220,000
	Đá 1 x 2		m3	220,000
	Đá 2 x 4		m3	220,000
	Đá 4 x 6		m3	170,000
	Đá hộc nghiền		m3	150,000
	Đá hộc sản xuất thủ công		m3	170,000
6	Công ty TNHH số 10 - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Sùng Chô I - xã Nậm Loỏng - Thành phố Lai Châu (thực hiện từ ngày 06/11/2015)			
	Đá hộc	200 x 250mm	đ/m ³	115,000
	Đá 1 x 2	10 x 20mm	đ/m ³	185,000
	Đá 2 x 4	20 x 40mm	đ/m ³	180,000
	Đá 4x 6	40 x 60mm	đ/m ³	175,000
	Đá 0,5-1	05 x 10mm	đ/m ³	195,000
	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	61% đá từ 0,5 đến 4x6	đ/m ³	190,000
	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	74% đá từ 0,5 đến 4x6	đ/m ³	155,000
7	Công ty TNHH Lương Việt - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Sùng Chô II - xã Nậm Loỏng - Thành phố Lai Châu (thực hiện từ ngày 12/5/2016)			
	Đá 1 x 2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	220,000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	180,000
	Đá 4x 6		đ/m ³	160,000
	Đá 0,5-1		đ/m ³	170,000
	Đá dăm ≤ 0,3 mm		đ/m ³	140,000
	Đá dăm ≤ 0,5 mm		đ/m ³	140,000
	Đá Base (cấp phối đá dăm loại 1)		đ/m ³	170,000
	Đá Subbase (cấp phối đá dăm loại 2)		đ/m ³	130,000
8	Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Thế - địa điểm sản xuất kinh doanh: Bản Tây Nguyên - xã Mường So - huyện Phong Thổ (Thực hiện từ ngày 25/9/2014)			
	Đá hộc		đ/m ³	110,000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	215,000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	200,000
	Đá 4x 6		đ/m ³	190,000
	Đá 0,5		đ/m ³	225,000

9	Hợp tác xã Hữu Hào - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Vàng Khon - Thị trấn Phong Thổ - huyện Phong Thổ (thực hiện từ ngày 01/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	230,000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	230,000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	210,000
	Đá 4x 6		đ/m ³	200,000
	Đá hộc		đ/m ³	140,000
10	Công ty TNHH Anh Thơ - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Mường So 2 - xã Mường So - huyện Phong Thổ (thực hiện từ ngày 13/11/2015)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7570:2006	đ/m ³	230,000
	Đá 1 x 2	TCVN 7570:2006	đ/m ³	230,000
	Đá 2 x 4	TCVN 7570:2006	đ/m ³	210,000
	Đá 4x 6	TCVN 7570:2006	đ/m ³	200,000
	Đá hộc	TCVN 7570:2006	đ/m ³	140,000
11	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự - địa điểm sản xuất: Bản Hua Pó, xã Bình Lự - huyện Tam Đường (thực hiện từ ngày 27/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	220,000
	Đá 1 x 2	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	220,000
	Đá 2 x 4	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	200,000
	Đá 4 x 6	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	180,000
	Đá 6 x 8	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	160,000
	Đá hộc	TCVN 1772-87	đ/m ³	135,000
12	Doanh nghiệp tư nhân thành đạt: Mỏ cát tại sông Nậm Na và Suối Nậm So thuộc thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ (thực hiện từ ngày 28/01/2016)			
	Cát bê tông (cát vàng)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	180,000
	Cát mịn (cát đen)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	170,000
13	Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Sơn Lâm: Mỏ cát tại sông Nậm Na, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ và xã Huổi Luông xã Hoang thèn. Huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (thực hiện từ ngày 28/01/2016)			
	Cát bê tông	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	180,000
	Cát mịn	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	170,000
14	Công ty TNHH Quỳnh Trang - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tảng Đán, Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên (thực hiện từ ngày 26/10/2016)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7572-2006	đ/m ³	258,500
	Đá 1 x 2	TCVN 7572-2006	đ/m ³	258,500
	Đá 2 x 4	TCVN 7572-2006	đ/m ³	247,500
	Đá 4x 6	TCVN 7572-2006	đ/m ³	231,000
	Đá 6 x 8	TCVN 7572-2006	đ/m ³	198,000
	Đá hộc	TCVN 7572-2006	đ/m ³	154,000

	Cấp phối đá dăm loại 1 thực hiện từ ngày 25/01/2017		đ/m ³	230,000
	Cấp phối đá dăm loại 2 thực hiện từ ngày 25/01/2017		đ/m ³	195,000
15	Công ty TNHH MTV xây dựng Quyết Thắng - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ (thực hiện từ ngày 01/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	277,000
	Đá 1 x 2	TCVN 1772-2006	đ/m ³	280,000
	Đá 2 x 4	TCVN 1772-2006	đ/m ³	260,000
	Đá 4x 6	TCVN 1772-2006	đ/m ³	240,000
	Đá hộc	TCVN 1772-87	đ/m ³	160,000
	Đá Base		đ/m ³	270,000
	Đá Subbase		đ/m ³	180,000
16	Doanh nghiệp tư nhân Hà Phương - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Pá Pao 1, xã Lũng Thàng, huyện Sìn Hồ (thực hiện từ ngày 29/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7572-2006	đ/m ³	280,000
	Đá 1 x 2	TCVN 7572-2006	đ/m ³	280,000
	Đá 2 x 4	TCVN 7572-2006	đ/m ³	260,000
	Đá 4x 6	TCVN 7572-2006	đ/m ³	240,000
	Đá 6 x 8	TCVN 7572-2006	đ/m ³	215,000
	Đá hộc	TCVN 7572-2006	đ/m ³	160,000
17	Công ty TNHH DVTM & XD Hoàng Thắng - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tà Tử 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ (thực hiện từ ngày 24/4/2015)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7570-2006	đ/m ³	290,000
	Đá 1 x 2	TCVN 7570-2006	đ/m ³	290,000
	Đá 2 x 4	TCVN 7570-2006	đ/m ³	275,000
	Đá 4x 6	TCVN 7570-2006	đ/m ³	255,000
	Đá 6 x 8	TCVN 7570-2006	đ/m ³	220,000
	Đá hộc	TCVN 7570-2006	đ/m ³	165,000
18	Công ty Cổ phần Tân Phong - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè (thực hiện từ 08/04/2016)			
	Đá mặt	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	đ/m ³	150,000
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	320,000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	320,000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	310,000
	Đá 4x 6		đ/m ³	300,000
	Đá hộc		đ/m ³	220,000
19	Công ty TNHH Thương mại Châu Tuấn - Số nhà 276 - Đường Trần Phú - phường Tân Phong - Thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu			

*	Các sản phẩm sơn lót, sơn phủ ngoài trời, sơn phủ trong nhà, bột trét của hãng sơn Jotun			
	Jotasealer 03	Sơn lót chống kiềm trong nhà	lít	101,000
	Majestic Primer EcoHealth	Sơn lót cao cấp nội thất, không chứa APEO, phoóc môn, kim loại nặng	lít	121,800
	Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà và ngoài nhà	lít	134,000
*	Các sản phẩm sơn phủ ngoài trời			
	Jotatough	Sơn phủ kinh tế trắng và màu tiêu chuẩn	lít	91,200
	Jotashield Chống phai màu	Sơn phủ cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - Giảm nhiệt - Chống thấm - Chống bám bụi	lít	260,000
	Jotashield Extreme	Sơn phủ cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - Chống nóng - Bảo hành 8 năm	lít	270,000
	Jotashield Flex	Sơn phủ cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - Chống nóng - Che phủ vết nứt	lít	240,000
*	Các sản phẩm sơn phủ trong nhà			
	Jotaplast	Màu trắng và Màu tiêu chuẩn	lít	56,200

	Strax Matt	Dễ lau chùi - Nhẹ mùi - Không chứa APEO	lít	108,000
	Majestic Pearl silk EcoHealth	Không chứa APEO, phoóc môn, kim loại nặng - Kháng khuẩn và chống nấm mốc - Dễ lau chùi - Bền màu - Màng sơn bóng ánh ngọc trai	lít	218,000
*	Các sản phẩm bột trét			
	Jotun Putty Exterior	Bột trét nội - ngoại thất màu xám (1 bao = 40kg)	bao	397,000
	Jotun Putty Exterior	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (1 bao = 40kg)	bao	420,000
	Jotun Putty Interior	Bột trét nội thất (1 bao = 40kg)	bao	298,000
19	Công ty cổ phần Sara Window - Số nhà 15, ngõ 461, đường Minh Khai, phường Vĩnh tuy, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội cửa sa ra win dow			
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5 mm, kích thước (1m*1,5m)		m ²	1,675,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1,4m*1,4m)		m ²	1,923,700
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m) sử dụng thanh profile hãng Shide		m ²	2,211,600
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1,4m*1,4m)		m ²	2,211,600
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (0,6m*1,4m)		m ²	2,182,700
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (0,6m*1,4m)		m ²	2,182,700
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (0,9m*2,2m)		m ²	2,578,000

	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1,4m*2,2m)		m ²	2,656,500
	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1,4m*2,2m)		m ²	2,116,100
	Cửa thủy lực 10mm		m ²	4,400,000
b	Phụ kiện kim khí cửa sổ GQ			
	Cửa sổ mở trượt - khoá đa điểm		bộ	429,800
	Cửa sổ mở quay 2 cánh		bộ	1,220,500
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh		bộ	1,524,300
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh		bộ	971,200
	Cửa sổ mở quay 1 cánh		bộ	627,330
	Cửa sổ mở hất 1 cánh		bộ	686,400
c	Phụ kiện kim khí cửa đi GQ			
	Mở quay 1 cánh - khoá đa điểm		bộ	1,563,100
	Mở quay 1 cánh - khoá tiết kiệm		bộ	1,294,800
	Mở quay 2 cánh		bộ	2,382,300
	Mở trượt 2 cánh - thanh khoá		bộ	1,218,800
d	Phụ kiện kim khí cửa sổ GU			
	Cửa sổ mở trượt - khoá đa điểm		bộ	687,500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh		bộ	2,095,700
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh		bộ	2,592,000
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh		bộ	1,810,100
	Cửa sổ mở quay 1 cánh		bộ	971,300
	Cửa sổ mở hất 1 cánh		bộ	1,277,400
e	Phụ kiện kim khí cửa đi GU			
	Mở quay 1 cánh - khoá đa điểm		bộ	6,106,700
	Mở quay 2 cánh		bộ	7,966,000
	Mở trượt 2 cánh - thanh khoá		bộ	4,386,400
f	Phụ kiện cửa thủy lực			
	Phụ kiện kim khí VVP (Thái lan) bao gồm: bản lề sàn VVP, kẹp góc VVP, kẹp kính VVP, tay nắm inox (Việt Nam), khoá kính VVP		bộ	12,100,000
g	Các phương án lựa chọn màu sắc về kính			
	Kính 5mm	Dán mờ	m ²	119,800
	Kính 8mm	Trắng	m ²	212,600
	Kính 8mm	Dán mờ	m ²	332,500
	Kính an toàn 6.38mm	Trắng	m ²	467,200
	Kính an toàn 6.38mm	Dán mờ	m ²	622,900
	Kính an toàn 6.38mm	Xanh	m ²	621,500
	Kính an toàn 8.38mm	Trắng	m ²	584,100
	Kính an toàn 8.38mm	Dán mờ	m ²	739,800
	Kính an toàn 8.38mm	Xanh	m ²	738,300
	Phản quang 8.38mm	Xanh lục	m ²	1,481,000
	Phản quang 8.38mm	Xanh biển	m ²	1,422,600

	Kính an toàn 10.38mm	Trắng	m ²	675,400
	Kính an toàn 10.38mm	Dán mờ	m ²	831,100
	Kính an toàn 10.38mm	Xanh	m ²	832,700
	Kính an toàn 13.38mm	Trắng	m ²	844,600
	Kính an toàn 16.38mm	Trắng	m ²	1,138,100
	Kính an toàn 20.76mm	Trắng	m ²	1,368,400
	Kính an toàn 13.38mm	Xanh	m ²	745,700
	Kính an toàn 16.38mm	Xanh	m ²	1,293,800
	Kính an toàn 20.38mm	Xanh	m ²	1,524,600
	Kính cường lực 5mm	Trắng	m ²	209,700
	Kính cường lực 6mm	Trắng	m ²	350,500
	Kính cường lực 8mm	Trắng	m ²	721,800
	Kính cường lực 10mm	Trắng	m ²	1,088,700
	Kính cường lực 12mm	Trắng	m ²	1,241,500
	Kính hộp 5-9-5mm (không nan)	Trắng	m ²	786,200
	Kính hộp có nan 5-9-5mm	Trắng	m ²	1,030,400
	<u>Ghi chú mục cửa sarawindow</u>			
	+ Đơn giá PKKK được tính cho cửa có kích thước và trọng lượng trung bình và thông dụng. Tùy từng trường hợp cụ thể, đơn giá PKKK có thể tăng lên hoặc giảm xuống (±10%) theo kích thước và trọng lượng của cánh cửa.			
	+ Giá bán trên được áp dụng cho thị xã Lai Châu.			
	+ Kính đơn áp dụng trong bảng giá là kính nổi trắng trong Việt Nhật (VFG) 5 mm; đơn giá kính 5mm là 204.600đ/m2			
	+ Giá trên đã bao gồm cả phần khuôn cửa, cánh cửa, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh tại công trình			
	+ Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x {Đơn giá/m2 + Chênh lệch giá kính (nếu có) }			
20	Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam; số nhà 125 đường Le Duẩn phường Tân Phong (thực hiện từ ngày 02/4/2015)			
	Tôn LD Việt Ý	0.30mm - 11 sóng	m2	69,000
	Tôn LD Việt Ý	0.32mm - 11 sóng	m2	73000
	Tôn LD Việt Ý	0.35mm - 11 sóng	m2	78,000
	Tôn LD Việt Ý	0.37mm - 11 sóng	m2	82,000
	Tôn LD Việt Ý	0.40mm - 11 sóng	m2	88,000
	Tôn LD Việt Ý	0.42mm - 11 sóng	m2	93,000
	Tôn LD Việt Ý	0.45mm - 11 sóng	m2	99,000
	PK 300		md	28,000
	PK 240		md	25,000